

Số: 148A/QĐ-THHD

Ngọc Hà, ngày 11 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Công khai tài chính bếp ăn bán trú tháng 10/2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀNG DIỆU

Căn cứ vào Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT - BTC ban hành ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị Định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT – BGDDT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành qui định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục Quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai số tài chính bếp ăn bán trú tháng 10/2025 (có bảng đính kèm). Thời gian công khai: từ ngày 11 tháng 11 năm 2025 đến ngày 11 tháng 12 năm 2025.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký

Điều 3: Các bộ phận Văn phòng, Thanh tra Nhân dân có trách nhiệm niêm yết, giám sát việc thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu



Lưu Thị Hồng Hạnh

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH BẾP ẮN BÁN TRÚ THÁNG 10 NĂM 2025
(Theo Quyết định số 148A/QĐ-THHD ngày 11/11/2025 của trường tiểu học Hoàng Diệu)

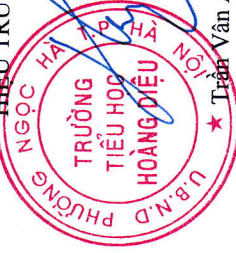
Từ ngày	Số lượng học sinh		Đơn giá suất ăn			Thành tiền (đồng)				Tồn		
	Đăng ký tham gia bán trú	Tham gia bán trú thực tế trong ngày	Ngân sách TP hỗ trợ	HS đóng	Tổng cộng	Dự toán		Quyết toán		Ngân sách TP hỗ trợ	HS đóng	Tổng cộng
						Ngân sách TP hỗ trợ	HS đóng	Ngân sách TP hỗ trợ	HS đóng			
2	1,387	1,371	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,420,000	20,565,000			47,985,000
3	1,387	1,369	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,380,000	20,535,000			47,915,000
8	1,387	1,313	20,000	15,000	35,000		20,805,000	26,260,000	19,695,000			45,955,000
9	1,387	1,361	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,220,000	20,415,000			47,635,000
10	1,387	1,358	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,160,000	20,370,000			47,530,000
13	1,387	1,363	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,260,000	20,445,000			47,705,000
14	1,387	1,344	20,000	15,000	35,000		20,805,000	26,880,000	20,160,000			47,040,000
15	1,387	1,368	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,360,000	20,520,000			47,880,000
16	1,387	1,360	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,200,000	20,400,000			47,600,000
17	1,387	1,347	20,000	15,000	35,000		20,805,000	26,940,000	20,205,000			47,145,000
20	1,387	1,358	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,160,000	20,370,000			47,530,000
21	1,387	1,361	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,220,000	20,415,000			47,635,000
22	1,387	1,352	20,000	15,000	35,000		20,805,000	27,080,000	20,310,000			47,390,000
23	1,388	1,352	20,000	15,000	35,000		20,820,000	27,040,000	20,280,000			47,320,000
24	1,388	1,244	20,000	15,000	35,000		20,820,000	24,880,000	18,660,000			43,540,000
27	1,388	1,355	20,000	15,000	35,000		20,820,000	27,100,000	20,325,000			47,425,000
28	1,388	1,348	20,000	15,000	35,000		20,820,000	26,960,000	20,220,000			47,180,000
29	1,388	1,351	20,000	15,000	35,000		20,820,000	27,020,000	20,265,000			47,285,000
30	1,388	1,348	20,000	15,000	35,000		20,820,000	26,960,000	20,220,000			47,180,000
31	1,388	1,337	20,000	15,000	35,000		20,820,000	26,740,000	20,055,000			46,795,000
		26,962	400,000	300,000	700,000	724,560,000	416,205,000	539,240,000	404,430,000	185,320,000	11,775,000	197,095,000

Người lập bảng



Trần Văn Anh

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Anh